

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2025
“V/v Ly hôn giữa bà Hân và ông
Tỉnh”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Cường

2. Bà Lê Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phùng Kim Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số B, Đường A, Khóm E, Phường E, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Trịnh Hữu T**, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số B, Đường A, Khóm E, Phường E, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Về hôn nhân: Bà H và ông Trịnh Hữu T qua thời gian tìm hiểu quen biết tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 21/11/2001, tại Ủy ban nhân dân xã A (nay là xã A), tỉnh Vĩnh Long; bà H và ông T sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn; mâu thuẫn thường xuyên xảy ra do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông T thường xuyên uống rượu, bia không chăm lo về kinh tế gia đình; bà H và ông T đã ly thân từ đầu năm 2024 đến nay, mỗi người có công việc riêng, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Nay, bà H thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung tên Trịnh Ngọc T1, sinh ngày 01/6/2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trịnh Hữu T2, sinh ngày 25/4/2014, hiện nay Hữu T2 đang sống cùng bà H. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con Hữu T2, bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H tự thỏa thuận với ông T, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Bà H khai trong quá trình hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn bà H và ông T không có nợ chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông T vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do, ông T không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu trong đơn kiện;

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T trình bày: Ông T biết việc bà H xin ly hôn với ông T, ông T vẫn còn tình cảm với bà H, không muốn ly hôn với bà H. Tuy nhiên, bà H cương quyết xin ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H và xin xét xử vắng mặt.

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Quan điểm Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng, đúng thời hạn xét xử, nguyên đơn bà H và bị đơn ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Hữu T; con chung tên Trịnh Ngọc T1, sinh ngày 01/6/2001 đã trưởng thành; giao con tên Trịnh Hữu T2, sinh ngày 25/4/2014 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của Hữu T2; ông T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Trịnh Hữu T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn và nuôi con được quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long.

Ông T và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Hiện nay, bà H và ông T đã ly thân, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, giữa vợ chồng ông, bà không yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của ông, bà; tại bản khai Hữu Tuấn có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Bà H xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp trong hôn nhân, giữa bà H và ông T bất đồng quan điểm sống, đã có thời gian ly thân nhưng không tự hòa giải cùng nhau được; ông T có ý kiến vẫn còn tình cảm với bà H nhưng bà H cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn và không phản đối gì về quyền nuôi con của bà H. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết bà H đã xác định được nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng; bà H và ông T có thời gian mâu thuẫn dài và đã ly thân; bà H xin ly hôn và ông T đồng ý ly hôn; ông, bà có đơn xin xét xử vắng mặt; từ đó, cho thấy giữa ông T cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà H, bà H kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, không đoàn tụ được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T.

[2.2] Về con chung:

Bà H và ông T có 02 người con chung là Trịnh Ngọc T1 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; con Trịnh Hữu T hiện nay đang sống cùng bà H; sau khi ly hôn, bà H vẫn yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng con, nguyện vọng của con Hữu T2 muốn sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H tự thỏa thuận với ông T nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà H khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn bà H và ông T không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng, ông T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Hữu T.

1.2. Về nuôi con chung: Bà H và ông T có 02 người con chung là Trịnh Ngọc T1, sinh ngày 01/6/2001 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; giao Trịnh Hữu T2, sinh ngày 25/4/2014 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của Hữu T2); ông T không cấp dưỡng nuôi con;

Sau khi ly hôn ông T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

1.3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007777 ngày 19/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1-Vĩnh Long). Bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1-Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 1-Vĩnh Long;
- TAND tỉnh VL;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã An Bình, tỉnh VL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Yến